

Bảng dữ liệu an toàn hóa chất**1. TÊN SẢN PHẨM HÓA CHẤT VÀ NHÀ CUNG CẤP**

Tên sản phẩm:	BLOCKADE
Khuyến cáo sử dụng	Keo trám trít có thể được sử dụng trên hầu hết các vật liệu xây dựng như mái nhà, máng xối, gạch và vách ngăn thủy tinh buồng tắm
Nhà cung cấp:	Selleys Australia, một công ty con của DuluxGroup (Australia) Pty Ltd
ABN:	67 000 049 427
Địa chỉ:	1 Gow Street, Padstow, NSW 2211 Úc
Số điện thoại:	+61 2 9781 8777
Fax:	+61 2 9781 8825
Điện thoại khẩn cấp:	1 800 033 111 (24/24)

2. NHẬN DẠNG MỖI NGUY HẠI

Vật liệu này nguy hại theo tiêu chí của Tổ chức An toàn lao động Úc; **CHẤT NGUY HẠI**.

Được phân loại là Hàng hóa Nguy hiểm theo tiêu chí của Bộ luật Hàng hóa Nguy hiểm Úc (Bộ luật ADG) đối với Vận chuyển bằng Đường bộ và Đường sắt; **HÀNG HÓA NGUY HIỂM**.

Cụm từ Rủi ro:	Rất dễ cháy. Có hại: nguy cơ tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe nếu phơi nhiễm kéo dài qua đường hô hấp. nguy cơ tiềm ẩn đối với thai nhi. Có gây hại: Có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải. Hơi có thể gây ra buồn ngủ và chóng mặt.
Cụm từ An toàn:	Tránh xa các nguồn gây cháy - Không hút thuốc. Tránh tiếp xúc với mắt. Không đổ vào cống rãnh. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tích điện tĩnh.
Bảng độc tính:	Không được phân bố.

3. THÀNH PHẦN CÁC CHẤT / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Thành phần	Số CAS	Tỷ lệ	Rủi ro
Metyl etyl xeton	78-93-3	1-<10%	R11 R36/37 R66 R67
Naphtha (dầu mô), hydrotreated heavy	64742-48-9	1-<10%	R65, R66
Thành phần các chất được xác định là không nguy hiểm	-	đến 100%	-
Toluene	108-88-3	10-<30%	R11 R38 R48/20 R63 R65 R67

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Tên sản phẩm: **BLOCKADE**
Số sản phẩm: **000704117601**

Ngày ban hành: **23/03/2010**
Phiên bản: **6**

Để được tư vấn, hãy liên hệ với Trung tâm Thông tin về Chất độc (ví dụ: điện thoại Úc 131 126; New Zealand 0800 764 766) hoặc bác sĩ.

Hít phải:

Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực tiếp xúc - tránh tử vong. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và nói lỏng quần áo còn sót lại. Để nạn nhân ở tư thế thoải mái nhất và giữ ấm. Nghi ngơi cho đến khi hoàn toàn bình phục. Nếu nạn nhân thấy khó thở và da đổi màu hơi xanh (cho thấy tình trạng thiếu oxy trong máu - tím tái), hãy đảm bảo đường thở thông thoáng và nhờ người có chuyên môn cung cấp oxy qua mặt nạ thở. Hô hấp nhân tạo nếu nạn nhân không thở. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Tiếp xúc với da:

Lau sạch chất dư thừa trên da bằng giẻ sạch hoặc khăn giấy (KHÔNG sử dụng dung môi để làm sạch da). Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và rửa sạch da bằng vòi nước. Nếu xảy ra kích ứng, cần tư vấn y tế.

Tiếp xúc với mắt:

Nếu vào mắt, ngay lập tức rửa sạch bằng nước. Trong tất cả các trường hợp tiếp xúc với mắt, phải tư vấn bác sĩ.

Nuốt phải:

Súc miệng bằng nước. Nếu nuốt phải, không gây nôn. Cho uống một cốc nước. Không bao giờ đưa bất cứ thứ gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh. Gọi bác sĩ ngay lập tức.

Chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt:

Điều trị theo triệu chứng như khi tiếp xúc với dung môi hydrocacbon.

5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Các nguy cơ từ các sản phẩm đốt cháy:

Bột nhão dễ cháy. Khi đốt cháy sẽ phát ra khói độc, bao gồm oxit cacbon.

Các biện pháp phòng ngừa đối với người cứu hỏa và thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Nhân viên chữa cháy phải trang bị thiết bị thở khép kín và quần áo bảo hộ thích hợp nếu có nguy cơ tiếp xúc với hơi hoặc các sản phẩm trong quá trình cháy.

Phương tiện chữa cháy thích hợp:

Bọt chống cồn là phương tiện chữa cháy thích hợp nhưng nếu không có sẵn thì có thể sử dụng bọt protein thông thường.

Mã Hazchem: 3Y

6. BIỆN PHÁP PHÒNG TRỪ TAI NẠN

Quy trình khẩn cấp:

Nếu xảy ra ô nhiễm cống rãnh hoặc đường nước, hãy thông báo cho các đơn vị xử lý khẩn cấp tại địa phương.

Phương pháp và vật liệu để kiểm soát và làm sạch

TRÀN ĐỒ ÍT: Tron khi bị ướt. Để tránh tai nạn, hãy dọn dẹp ngay lập tức. Lau sạch bằng vật liệu thấm (giẻ sạch hoặc khăn giấy). Để vật liệu thấm khô trước khi thải bỏ với rác thải thông thường. Bất kỳ vật liệu nào còn sót lại đều có thể được làm sạch bằng nhựa thông khoáng hoặc dung môi hydrocacbon tương đương, hoặc chất tẩy sơn gốc axeton.

TRÀN ĐỒ NHIỀU: Tắt tất cả các nguồn có thể đánh lửa. Yêu cầu tất cả những người không có công cụ bảo vệ ra khỏi khu vực. Để trơn trượt. Để tránh tai nạn, hãy dọn dẹp ngay lập tức. Mang thiết bị bảo vệ để tránh tiếp xúc với da và mắt và hít thở phải hơi. Làm việc ở nơi thoáng mát hoặc tăng cường thông gió. Chứa lại - ngăn chặn nước chảy vào cống rãnh và nguồn nước. Sử dụng chất hấp thụ (đất, cát hoặc vật liệu tro khác). Sử dụng xẻng không phát sinh tia lửa. Thu gom và chứa trong các thùng chứa hoặc thùng phuy được dán nhãn thích hợp để xử lý.

7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

Điều kiện bảo quản an toàn:

Tên sản phẩm: **BLOCKADE**
Số sản phẩm: 000704117601

Ngày ban hành: 23/03/2010
Phiên bản: 6

Bảo quản nơi thoáng mát và tránh ánh nắng trực tiếp. Tránh xa các nguồn nhiệt hoặc tia lửa. Tránh xa các tác nhân oxy hóa. Đậy kín thùng chứa khi không sử dụng - thường xuyên kiểm tra rò rỉ.

Thận trọng khi sử dụng sản phẩm:

Tránh tiếp xúc với da và mắt và hít thở hơi. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi dễ cháy khi tiếp xúc với không khí. Tất cả các nguồn có thể gây cháy (ngọn lửa trần, đèn hoa tiêu, lò nung, công tắc tạo tia lửa và thiết bị điện, v.v.) phải được loại bỏ cả trong và gần khu vực làm việc. Không hút thuốc. Hơi có thể di chuyển một khoảng cách đáng kể đến nguồn đánh lửa và bốc cháy trở lại.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp: Không có giá trị nào được chỉ định cho vật liệu cụ thể này bởi Ủy ban An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia. Tuy nhiên, (các) Tiêu chuẩn Phơi nhiễm cho (các) thành phần:

Methyl ethyl ketone (MEK): 8 giờ TWA = 445 mg / m³ (150 ppm), 15 phút STEL = 890 mg / m³ (300 ppm)

Toluene: 8 giờ TWA = 191 mg / m³ (50 ppm), 15 phút STEL = 574 mg / m³ (150 ppm), Sk

Theo công bố của Ủy ban An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia.

TWA – Mức độ phơi nhiễm trung bình trong một ngày làm việc tám giờ, trong một tuần làm việc năm ngày trong toàn bộ cuộc đời làm việc.

STEL (Giới hạn Phơi nhiễm Ngắn hạn) - Bất kỳ lúc nào, mức độ phơi nhiễm trung bình trong khoảng thời gian 15 phút không được vượt quá trong một ngày làm việc tám giờ bình thường. Theo hiểu biết hiện tại, nồng độ này không làm ảnh hưởng đến sức khỏe, cũng như không gây khó chịu quá mức cho gần như tất cả người lao động.

Lưu ý 'Sk' - sự hấp thụ qua da có thể là một nguồn tiếp xúc đáng kể. Tiêu chuẩn phơi nhiễm sẽ bị vô hiệu nếu xảy ra tiếp xúc như vậy.

Các Tiêu chuẩn Phơi nhiễm này là các hướng dẫn được sử dụng để kiểm soát các mối nguy về sức khỏe nghề nghiệp. Tất cả các mức ô nhiễm trong khí quyển phải được giữ ở mức thấp nhất có thể. Các tiêu chuẩn phơi nhiễm này không nên được sử dụng làm giới hạn phân cách giữa nồng độ an toàn và nguy hiểm của hóa chất. Chúng không phải là thước đo độc tính tương đối.

Kiểm soát kỹ thuật:

Đảm bảo thông gió đầy đủ và nồng độ trong không khí của các thành phần được kiểm soát dưới các Tiêu chuẩn phơi nhiễm được trích dẫn. Sử dụng sản phẩm có hệ thống thông gió tại chỗ hoặc khi đeo mặt nạ phòng độc hơi hữu cơ. Đóng kính bao bì bình chứa khi không sử dụng.

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Việc lựa chọn PPE phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro chi tiết. Việc đánh giá rủi ro cần xem xét điều kiện làm việc, đặc tính vật lý của hóa chất, các phương pháp xử lý và các yếu tố môi trường.

Mã xử lý an toàn của nhà máy Selleys: Màu vàng



SẢN XUẤT, ĐÓNG GÓI VÀ VẬN CHUYỂN: Màu vàng - Mặc quần yếm (hoặc quần dài 'đã được cấp' và áo dài tay), ủng bảo hộ, găng tay, kính bảo hộ và hộp đựng dung môi đã được phê duyệt. Luôn rửa tay trước khi hút thuốc, ăn, uống hoặc đi vệ sinh. Giặt quần áo bị nhiễm bẩn và các thiết bị bảo hộ khác trước khi cất giữ hoặc sử dụng lại.

ĐỐI VỚI NGƯỜI TIÊU DÙNG: Tránh tiếp xúc với mắt và da. Rửa tay sau khi sử dụng.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Trạng thái vật lý:	Dạng sệt
Màu sắc:	Xám hoặc trắng
Mùi:	Dung môi
Độ hòa tan:	Không tan trong nước

Tên sản phẩm: **BLOCKADE**
Số sản phẩm: 000704117601

Ngày ban hành: 23/03/2010
Phiên bản: 6

Trọng lượng riêng:	1.26@ 20°C
Mật độ hơi tương đối (không khí = 1):	>1
Áp suất hơi (20 ° C):	Không có sẵn
Điểm chớp cháy (° C):	4.4 °C
Giới hạn cháy (%):	Không có sẵn
Nhiệt độ tự bốc cháy (° C):	Không có sẵn
% bay hơi theo trọng lượng:	19
Điểm / Khoảng nóng chảy (° C):	Không áp dụng
Điểm / Khoảng sôi (° C):	Xấp xỉ 105
Điểm phân hủy (° C):	Không có sẵn
pH:	Không có sẵn
Độ nhớt:	1500 Pa.s (250 ⁰)
Tỷ lệ bay hơi:	Không có sẵn

10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Ổn định hóa học:	Ổn định trong các điều kiện sử dụng bình thường.
Các điều kiện cần tránh:	Tránh tiếp xúc với thực phẩm. Tránh tiếp xúc với nhiệt, nguồn bắt lửa và ngọn lửa trần.
Vật liệu không tương thích:	Không tương thích với các chất oxy hóa.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	Ôxít cacbon.
Phản ứng nguy hiểm:	Polyme hóa nguy hiểm sẽ không xảy ra.

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Dự kiến không có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe nếu sản phẩm được xử lý theo Bảng an toàn hóa chất này và nhãn sản phẩm. Các triệu chứng hoặc ảnh hưởng có thể phát sinh nếu sản phẩm được sử dụng sai cách và xảy ra phơi nhiễm quá mức như sau:

Nuốt phải:	Nuốt phải có thể gây nôn mửa, buồn nôn hoặc suy nhược thần kinh. Nếu nạn nhân có dấu hiệu suy nhược hệ thần kinh (giống như say rượu), có nhiều khả năng nạn nhân hít phải và gây tổn thương phổi. Không có tác dụng phụ dự kiến sau khi nuốt vật liệu đã đông rắn hoàn toàn.
Tiếp xúc với mắt:	Có thể gây kích ứng mắt.
Tiếp xúc với da:	Tiếp xúc với da có thể gây kích ứng. Sẽ có tác dụng tẩy nhờn trên da. Tiếp xúc với da nhiều lần hoặc kéo dài có thể dẫn đến viêm da kích ứng. Các thành phần của vật liệu này có thể được hấp thụ qua da với các tác dụng độc hại. Keo trám trít đông rắn (không chứa dung môi) được cho là không gây kích ứng da.
Hít phải:	Vật liệu có thể gây kích ứng màng nhầy của đường hô hấp (đường thở). Hít phải hơi có thể dẫn đến đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ và có thể buồn nôn. Hít thở ở nồng độ cao có thể gây suy nhược hệ thần kinh trung ương, có thể dẫn đến mất khả năng phối hợp, suy giảm khả năng phán đoán và nếu phơi nhiễm kéo dài sẽ bất tỉnh.

Ảnh hưởng lâu dài:

Tuy nhiên, đối với thành phần dung môi (toluen) (1): Bằng chứng hiện có từ các nghiên cứu trên động vật cho thấy việc tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài với nguyên liệu này có thể dẫn đến ảnh hưởng đến hệ thần kinh trung ương.

Dữ liệu độc tính: Không có dữ liệu LD50 cho sản phẩm. Đối với thành phần Toluene (1):

Tên sản phẩm: **BLOCKADE**
Số sản phẩm: 000704117601

Ngày ban hành: 23/03/2010
Phiên bản: 6

Đường miệng LD50 (chuột): 636 mg / kg

Hít phải LC50 (chuột): 49 gm / m³ / 4 giờ

DA: Chất kích thích vừa phải (thỏ).

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính với hệ sinh thái

Tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

13. CÂN NHẮC THẢI BỎ

Phương pháp thải bỏ:

Tham khảo Cơ quan quản lý chất thải. Xử lý vật liệu thông qua một nhà thầu chất thải được cấp phép. Thông báo tính chất dễ cháy. Chất rắn không dung môi (keo đóng rắn) không dễ cháy. Thường thích hợp để xử lý tại bãi thải đã được phê duyệt.

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Vận tải đường bộ và đường sắt

Được phân loại là Hàng hóa Nguy hiểm theo tiêu chí của Bộ luật Hàng hóa Nguy hiểm Úc (Bộ luật ADG) về Vận chuyển bằng Đường bộ và Đường sắt; HÀNG HÓA NGUY HIỂM.



Số UN	1133
Phân loại ban đầu	Chất lỏng dễ cháy 3
Tên vận chuyển thích hợp	ADHESIVES
Mã Hazchem:	3Y

Vận tải đường biển:

Được phân loại là Hàng hóa Nguy hiểm theo tiêu chí của Bộ luật Hàng hóa Nguy hiểm Hàng hải Quốc tế (Bộ luật IMDG) để vận chuyển bằng đường biển; HÀNG HÓA NGUY HIỂM.

Số UN	1133
Phân loại ban đầu	Chất lỏng dễ cháy 3
Nhóm đóng gói	II
Tên vận chuyển thích hợp	ADHESIVES

Vận tải hàng không:

Được phân loại là Hàng hóa nguy hiểm theo tiêu chí của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế (IATA) Quy định về Hàng hóa nguy hiểm cho việc vận chuyển bằng đường hàng không; HÀNG HÓA NGUY HIỂM.

Số UN	1133
Phân loại ban đầu	Chất lỏng dễ cháy 3
Nhóm đóng gói	II
Tên vận chuyển thích hợp	ADHESIVES

15. THÔNG TIN VỀ CÁC QUY ĐỊNH

Tên sản phẩm: **BLOCKADE**
Số sản phẩm: 000704117601

Ngày ban hành: 23/03/2010
Phiên bản: 6

Phân loại:	Vật liệu này nguy hiểm theo tiêu chí của Tổ chức An toàn lao động Úc; CHẤT NGUY HẠI.
Phân loại nguy hại:	Xn: Có gây hại
Mã Rủi ro:	R11: Rất dễ cháy. R48 / 20: Có gây hại: nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe do phơi nhiễm kéo dài qua đường hô hấp. Repr. Cat 3. R63: Nguy cơ có thể gây hại cho thai nhi. R65: Có hại: Có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải. R67: Hơi có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.
Mã An toàn:	S16: Tránh xa các nguồn gây cháy - Không hút thuốc. S25: Tránh tiếp xúc với mắt. S29: Không đổ vào cống rãnh. S33: Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống chống tĩnh điện.
Bảng độc tính:	Không phân bố
Tất cả các thành phần của vật liệu này được liệt kê trong Bảng thống kê các chất hóa học của Úc (AICS).	

16. THÔNG TIN KHÁC

(1) Cơ quan đăng ký tác động độc hại của các chất hóa học'. Ed. D. Sweet, Bộ Y tế & Dịch vụ Nhân sinh Hoa Kỳ: Cincinnati, 2009.

Để có thêm bản sao của phiếu an toàn hóa chất này hoặc thông tin sản phẩm khác, hãy liên hệ với Dịch vụ Khách hàng của Selleys.

Điện thoại: 1300 555 205 (toàn Úc)

Fax: 1300 555 305 (toàn Úc)

Điện thoại: 9 820 4852 (New Zealand)

Fax: 0800 804 583 (New Zealand)

Lý do ban hành

Thay đổi trong việc điều chỉnh phân loại chất nguy hiểm

Phù hợp với các yêu cầu của HSNO

Phiếu an toàn hóa chất này đã được SH&E Shared Services lập.

SDS này tóm tắt theo kiến thức tốt nhất của chúng tôi tại thời điểm phát hành về các mối nguy hiểm về sức khỏe và an toàn hóa học của vật liệu và hướng dẫn chung về cách xử lý an toàn vật liệu tại nơi làm việc. Do DuluxGroup Limited không thể lường trước hoặc kiểm soát các điều kiện mà sản phẩm có thể được sử dụng, nên mỗi người dùng trước khi sử dụng phải đánh giá và kiểm soát các rủi ro phát sinh từ việc sử dụng vật liệu đó.

Nếu cần thêm thông tin chi tiết, người dùng nên liên hệ với đại diện DuluxGroup hoặc DuluxGroup Limited theo chi tiết liên hệ trên trang 1.

Trách nhiệm của DuluxGroup Limited đối với vật liệu rắn được bán tuân theo các điều khoản và điều kiện bán hàng, bản sao các điều kiện này sẽ được cung cấp khi có yêu cầu.